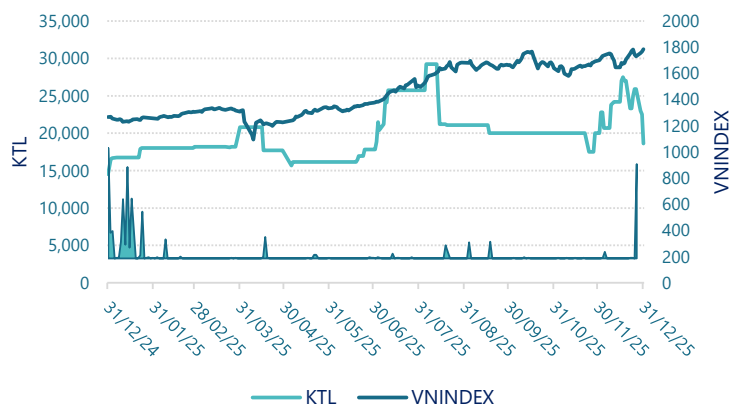


CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM: KTL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,235
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,521
SL cổ phiếu LH	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,165
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357
P/E	5.8
EPS	3,190

DT thuần

Q4/25

243

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.00 | -3.4%

YoY: ▼14.0 | -5.3%

LN sau thuế

Q4/25

1.94

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.63 | -24.5%

YoY: ▼1.18 | -37.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.3%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

2025

953

tỷ VNĐ

YoY: ▼11.0 | -1.1%

LN sau thuế

2025

61.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.8 | 47.6%

ROE

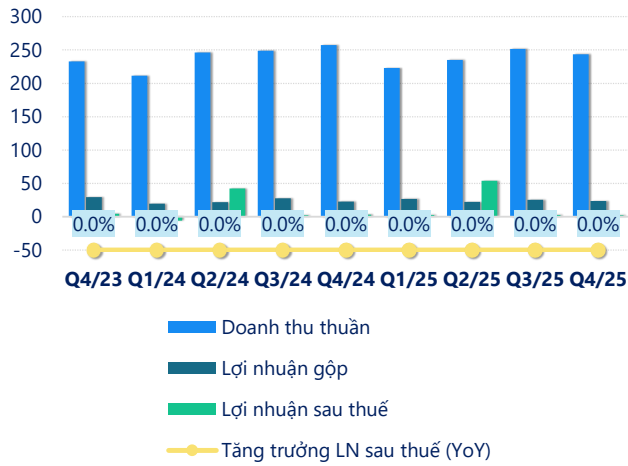
2025

14.1%

+/- YoY: ▲ 3.9%

tỷ VNĐ

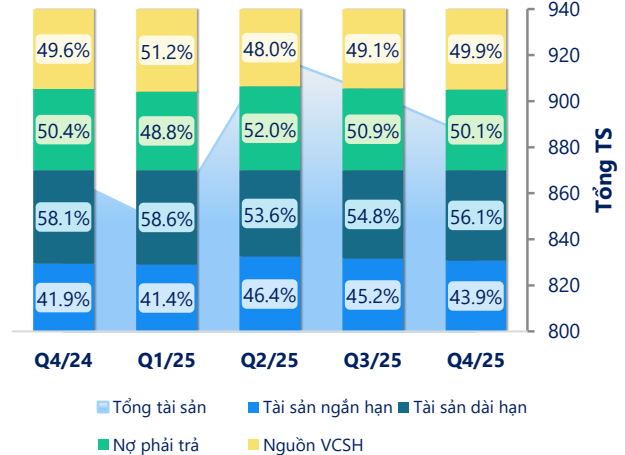
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

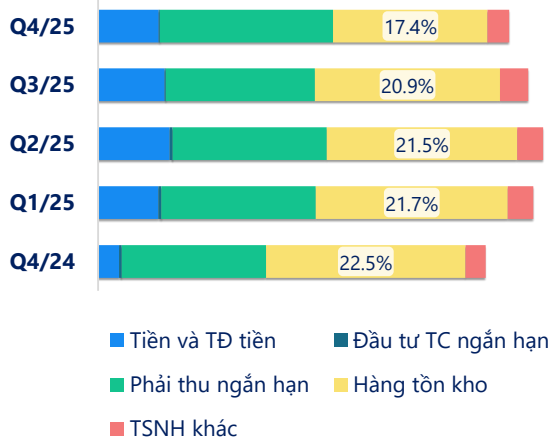
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



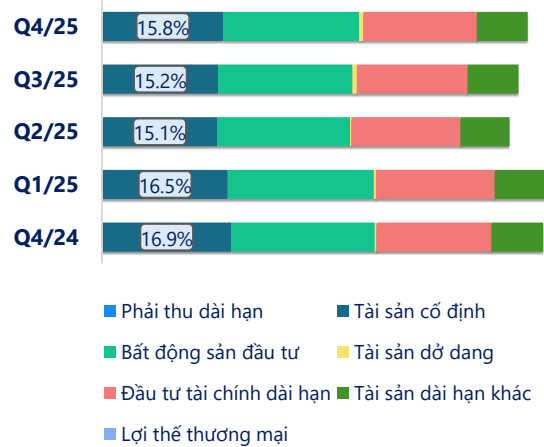
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

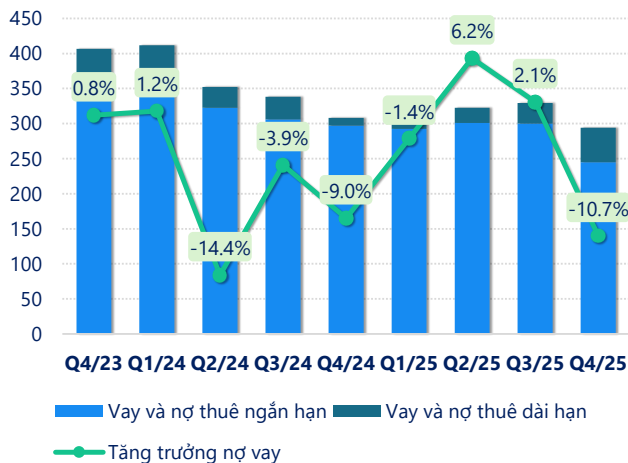
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

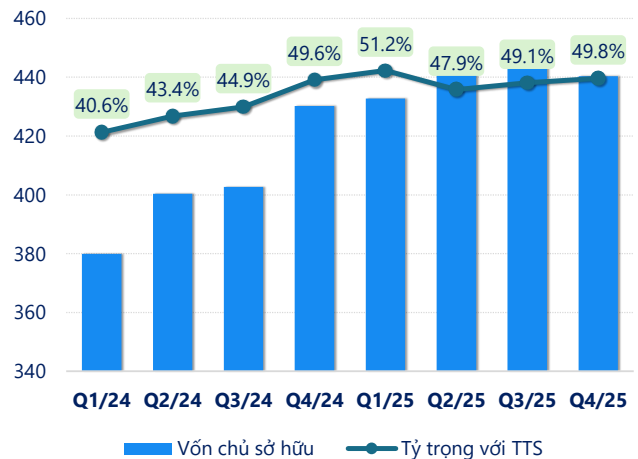
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

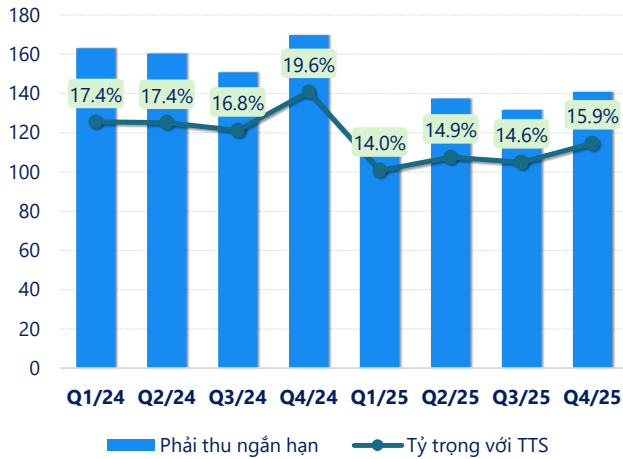
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



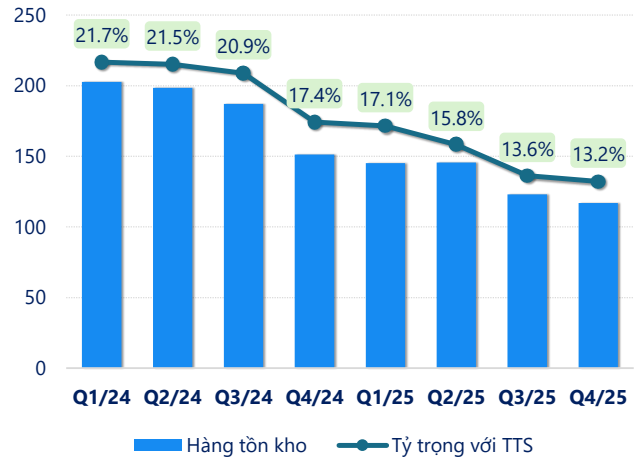
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


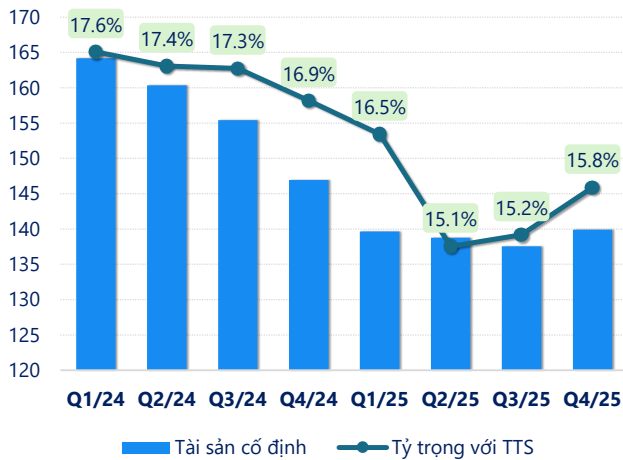
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


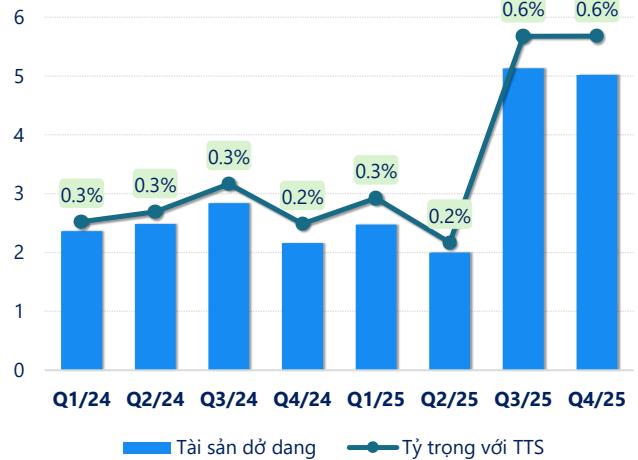
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

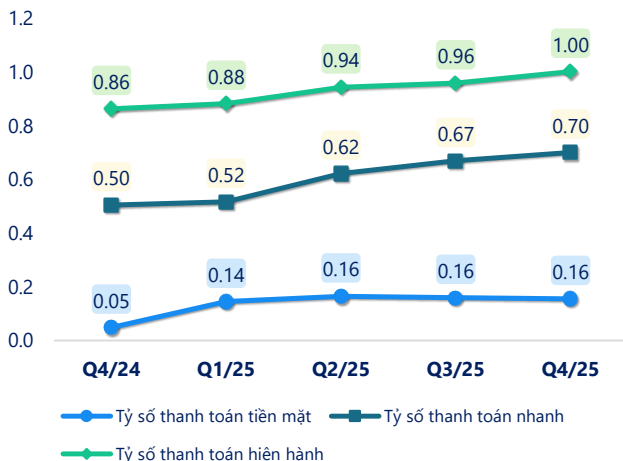
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

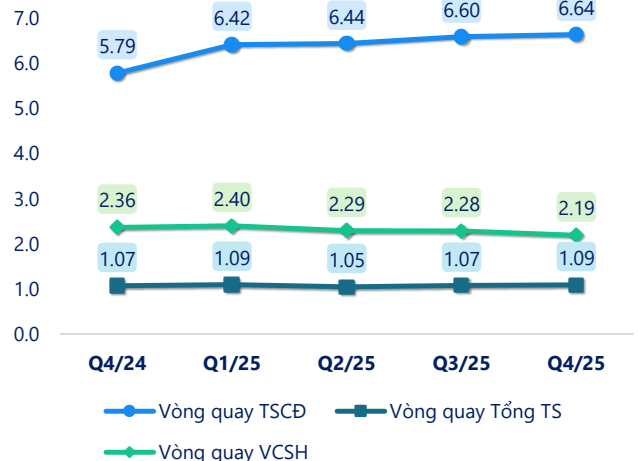
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	868	846	920	903	884
Tài sản ngắn hạn	364	350	427	408	388
Tiền và tương đương tiền	20.4	57.5	74.4	67.9	60.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.21	0.46	40.5	53.6	53.6
Phải thu ngắn hạn	170	118	137	132	141
Hàng tồn kho	151	145	146	123	117
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	29.0	28.7	31.7	16.9
Tài sản dài hạn	504	496	494	495	496
Phải thu dài hạn	0.49	0.49	0.54	0.68	0.98
Tài sản cố định	147	140	139	138	140
Bất động sản đầu tư	164	163	161	160	158
Tài sản dở dang	2.16	2.47	2.00	5.13	5.02
Đầu tư tài chính dài hạn	131	132	132	132	132
Tài sản dài hạn khác	58.8	58.4	59.2	60.5	59.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	437	413	479	459	443
Nợ ngắn hạn	421	397	452	425	388
Vay và nợ thuê ngắn hạn	297	293	301	300	245
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	70.7	82.8	62.2	86.0
Nợ dài hạn	15.5	15.7	26.8	34.0	55.4
Vay và nợ thuê dài hạn	10.9	11.1	21.6	28.9	49.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	431	433	441	444	441
Vốn chủ sở hữu	430	433	441	443	440
Vốn điều lệ	192	192	192	192	192
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.52	0.52	0.52

(Nguồn: fireant.vn)